TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – AN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 12/8/2025

V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

***** Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Hoàng Nam**

2. Bà **Trần Thị Mộng Tưởng**

* Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Phượng** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - An Giang: Bà **Trần Thúy An** – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 279/2025/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp *"Ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 266/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2025/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị N, sinh năm 1985.

HKTT: ấp H, xã N, huyện G, tỉnh K.

Chổ ở hiện nay: ấp V, xã H, huyện U, tỉnh K.

Nay là: ấp V, xã V1, tỉnh A.

2. Bị đơn: Anh Lê Quốc H, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: ấp H, xã N, huyện G, tỉnh K.

Nay là: ấp H, xã H1, tỉnh A.

(Chị N có đơn xin vắng mặt; anh H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trương Thị N trình bày:***

Do quen biết chị và anh H tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh K (nay là Ủy ban nhân dân xã H2, tỉnh A). Quá trình chung sống không hạnh phúc vợ chồng cải vã liên tục nguyên nhân là do anh H sống không có trách nhiệm với gia đình, anh H chỉ biết ăn chơi rượu chè, hưởng thụ cá nhân; còn việc gia đình, con cái anh không có trách nhiệm đến, giao hết lại cho chị tự lo. Chị vì thương các con còn nhỏ và nghe lời cha mẹ, anh chị em khuyên bảo nên cố gắng cam chịu, khuyên nhũ và cho anh H cơ hội nhưng anh vẫn không thay đổi càng lâm vào con đường ăn chơi, rượu chè nhiều hơn trước. Chị và anh H đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2024 đến nay. Nhận thấy không thể nào chấp nhận và bỏ qua việc anh H chỉ lo ăn chơi, sống vô trách nhiệm với gia đình nên chị đề nghị ly hôn.

Về con chung: Có 03 người con chung tên Lê Tuấn A, sinh ngày: 01/11/2008; Lê Trương Huỳnh A, sinh ngày: 05/02/2016 và Lê Trương Quỳnh N, sinh ngày: 10/8/2020. Hiện đang sống với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu nuôi dưỡng 03 con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Lê Quốc H không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị N, mặc dù Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị N: Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh H: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn

thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng, bị đơn vắng mặt không đảm bảo theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử cho Chị N được ly hôn với anh H; về con chung: Có 03 người con chung tên Lê Tuấn A, sinh ngày: 01/11/2008; Lê Trương Huỳnh A, sinh ngày: 05/02/2016 và Lê Trương Quỳnh N, sinh ngày: 10/8/2020. Hiện đang sống với Chị N. Khi ly hôn chị yêu cầu nuôi dưỡng 03 con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy phía anh H không có ý kiến gì về việc Chị N yêu cầu được nuôi dưỡng 03 con chung và theo nguyện vọng của cháu Tuấn A và Huỳnh A đều có nguyện vọng được ở với Chị N. Đồng thời từ khi Chị N và anh H ly thân đến nay 03 con chung đều ở với Chị N nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao 03 người con chung tên Lê Tuấn A, sinh ngày: 01/11/2008; Lê Trương Huỳnh A, sinh ngày: 05/02/2016 và Lê Trương Quỳnh N, sinh ngày: 10/8/2020 cho Chị N nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết do Chị N không có yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: chị Trương Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, phía anh H không có ý kiến gì về tài sản chung và nợ chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Lê Quốc H có hộ khẩu thường trú ở ấp H, xã N, huyện G, tỉnh K (nay là ấp H, xã H1, tỉnh A.). Vì vậy tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Trương Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Lê Quốc H vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt Chị N và anh H trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

- Xét thấy quan hệ hôn nhân của Chị N và anh H là hợp pháp, được Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh K (nay là Ủy ban nhân dân xã H2, tỉnh A) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 66/2011 ngày 05 tháng 7 năm 2011.

Theo Chị N quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc cải vã liên tục nguyên nhân là do anh H sống không có trách nhiệm với gia đình, anh H chỉ biết ăn chơi rượu chè, hưởng thụ cá nhân; còn việc gia đình, con cái anh không có trách nhiệm đến, giao hết lại cho chị tự lo. Chị vì thương các con còn nhỏ và nghe lời cha mẹ, anh chị em khuyên bảo nên cố gắng cam chịu, khuyên nhũ và cho anh H cơ hội nhưng anh vẫn không thay đổi càng lâm vào con đường ăn chơi, rượu chè nhiều hơn trước. Chị và anh H đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2024 đến nay. Nhận thấy không thể nào chấp nhận và bỏ qua việc anh H chỉ lo ăn chơi, sống vô trách nhiệm với gia đình nên chị đề nghị ly hôn với anh Lê Quốc H.

Phía anh H không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như nguyên nhân mâu thuẫn mà phía Chị N đưa ra. Mặc dù, lời trình bày của Chị N là đơn phương nhưng anh H không có ý kiến phản bác đối với lời trình bày này. Hơn nữa, anh H không tham dự các phiên hòa giải của Tòa án để thể hiện ý kiến của mình là muốn đoàn tụ, hàn gắn mâu thuẫn hôn nhân chứng tỏ anh H không mong muốn tiếp tục duy trì hôn nhân với Chị N. Đồng thời anh, chị đã có thời gian ly thân khá lâu nhưng vẫn không thể hàn gắn, đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định cuộc sống hôn nhân giữa Chị N và anh H không thể tiếp tục kéo dài, tình trạng hôn nhân của anh, chị đã không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của Chị N là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị N xác định giữa chị và anh H có 03 người con chung tên Lê Tuấn A, sinh ngày: 01/11/2008; Lê Trương Huỳnh A, sinh ngày: 05/02/2016 và Lê Trương Quỳnh N, sinh ngày: 10/8/2020. Hiện đang sống với Chị N. Khi ly hôn chị yêu cầu nuôi dưỡng 03 con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử phía anh H không có ý kiến gì về việc Chị N yêu cầu được nuôi dưỡng 03 con chung và theo nguyện vọng của cháu Tuấn A và Huỳnh A đều có nguyện vọng được ở với Chị N. Đồng thời từ khi Chị N và

anh H ly thân đến nay 03 con chung đều ở với Chị N. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của 03 con chung, tránh gây xáo trộn tâm lý các con chung cần tiếp tục giao 03 người con chung tên Lê Tuấn A, sinh ngày: 01/11/2008; Lê Trương Huỳnh A, sinh ngày: 05/02/2016 và Lê Trương Quỳnh N, sinh ngày: 10/8/2020 cho Chị N nuôi dưỡng là phù hợp.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

[4] Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh H không có ý kiến tài sản chung cũng như nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[7] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trương Thị N được ly hôn với anh Lê Quốc H.

2. Về con chung: Tiếp tục giao 03 con chung là Lê Tuấn A, sinh ngày: 01/11/2008; Lê Trương Huỳnh A, sinh ngày: 05/02/2016 và Lê Trương Quỳnh N, sinh ngày: 10/8/2020 cho chị Trương Thị N nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

- Tiền cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết do không có yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Trương Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị N đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0013153 ngày 11/4/2025 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 5, tỉnh An Giang). Xem như Chị N đã thi hành xong phần án phí.

5. Chị Trương Thị N, anh Lê Quốc H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 5;
- Phòng THADS khu vực 5;
- Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- UBND xã H2;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Kim Ngọc Giàu